

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST

Ngày 02/8/2022

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trương Văn Sắc**

2. Bà **Võ Thị Ngọc The**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2022/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn:** Anh **Nguyễn Thanh Q**, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Kim T trình bày:** Tôi và anh Nguyễn Thanh Q chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện D, tỉnh M ngày 28/6/2013. Trước khi cưới, vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 6 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q ăn chơi cờ bạc, không quan tâm lo lắng

cho vợ con, tôi đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Q vẫn không thay đổi, từ đó vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Nguyễn Thị Huyền T1 – sinh ngày 18/7/2009

2. Nguyễn Thành Đ – sinh ngày 04/8/2018, hiện nay các cháu đang sống với tôi.

- Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh Q.

- Về quan hệ con chung: Chị T yêu cầu được nuôi cháu T1 và cháu Đ, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Nguyễn Thanh Q, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Q vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Kim T, cho ly hôn giữa chị Nguyễn Kim T và anh Nguyễn Thanh Q. Về quan hệ con chung: giao cháu T1 và cháu Đ cho chị T nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Thanh Q với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay anh Q vắng mặt. Xét thấy anh Q đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

nhưng anh Q vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là hôn nhân hợp pháp, vì anh chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện D, tỉnh M ngày 28/6/2013, giấy chứng nhận kết hôn số 88/2013 Quyền số 01/2013 theo đúng quy định của pháp luật. Phù hợp với Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010.

[3] Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị T cho thấy vợ chồng anh chị chung sống với nhau đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, chị T cho rằng Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q không lo cho gia đình, anh Q thường chơi cờ bạc, chị T đã khuyên nhiều lần nhưng anh Q vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ, nhưng anh Q không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Q và anh Q cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Xét thấy thực tế giữa chị T và anh Q không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không quan tâm, giúp đỡ nhau, vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay, không ai có ý muốn hàn gắn cuộc sống vợ chồng, xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị T.

[4] Về quan hệ con chung: chị T xác nhận chị và anh Q có 02 người con chung là Nguyễn Thị Huyền T1 – sinh ngày 18/7/2009 và Nguyễn Thành Đ – sinh ngày 04/8/2018 các cháu hiện đang sống với chị T.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu được nuôi cháu T1 và cháu Đ, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “*vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Xét yêu cầu của chị T xin được nuôi

cháu T1 và cháu Đ là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với đạo đức xã hội, bởi lẽ theo nguyện vọng của cháu T1 là xin được sống với chị T và chị T cho rằng kinh tế của chị đủ khả năng nuôi hai cháu, ngoài ra từ khi chị T và anh Q không sống chung với nhau thì cháu T1 và cháu Đ trực tiếp sống với chị T và anh Q cũng không có ý kiến gì về việc chị T xin được nuôi cháu T1 và cháu Đ. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được nuôi cháu T1 và cháu Đ không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con của chị T.

Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Huyền T1 – sinh ngày 18/7/2009 và cháu Nguyễn Thành Đ – sinh ngày 04/8/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí HNST: Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Kim T. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Kim T và anh Nguyễn Thanh Q.

2. Về quan hệ con chung: Chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con của chị Nguyễn Kim T. Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Huyền T1 – sinh ngày 18/7/2009 và cháu Nguyễn Thành Đ – sinh ngày 04/8/2018 cho chị Nguyễn Kim T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Kim T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006245 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái

